

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	3/31/2011	1/1/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,130,155,228,474	1,087,050,128,337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		137,293,556,565	103,774,202,247
1. Tiền	111	V.01	137,293,556,565	103,774,202,247
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,663,123,573	3,072,556,823
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,663,123,573	3,072,556,823
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376,902,430,940	424,027,878,858
1. Phải thu của khách hàng	131		209,631,772,956	290,746,771,894
2. Trả trước cho người bán	132		173,108,606,781	139,190,750,697
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,836,469,758	2,910,738,322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8,674,418,555)	(8,820,382,055)
IV. Hàng tồn kho	140		529,344,215,874	482,330,298,309
1. Hàng tồn kho	141	V.04	531,226,016,833	484,212,099,268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,881,800,959)	(1,881,800,959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78,951,901,522	73,845,192,100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,663,078,235	2,584,605,452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,307,089,093	5,765,218,786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6,813,957,870	9,061,638,146
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60,167,776,324	56,433,729,716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		468,699,243,958	461,839,277,465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		663,747,804	1,130,374,804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		663,747,804	1,130,374,804
II. Tài sản cố định	220		400,381,233,540	392,028,963,575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	261,145,553,758	255,234,955,802
- Nguyên giá	222		400,598,613,450	385,532,999,653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139,453,059,692)	(130,298,043,851)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,276,825,088	2,316,989,694
- Nguyên giá	228		2,603,072,004	2,603,072,004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(326,246,916)	(286,082,310)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	136,958,854,694	134,477,018,079
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48,384,246,213	48,752,423,029
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		750,000,000	1,118,176,816
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	47,634,246,213	47,634,246,213
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,270,016,401	19,927,516,057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,756,218,149	19,458,035,987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	513,798,252	469,480,070
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,598,854,472,432	1,548,889,405,802

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	3/31/2011	1/1/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1,172,676,194,697	1,174,568,964,406
I. Nợ ngắn hạn	310		962,298,570,558	887,823,816,065
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	413,426,616,255	402,886,074,101
2. Phải trả người bán	312		218,226,248,859	226,464,453,874
3. Người mua trả tiền trước	313		208,841,903,389	181,368,815,200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,017,543,177	14,012,809,943
5. Phải trả người lao động	315		19,219,677,632	21,890,755,393
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,079,545,454	222,727,272
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	88,943,197,262	37,622,219,307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,543,838,530	3,355,960,975
II. Nợ dài hạn	330		210,377,624,139	286,745,148,341
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	138,112,616,261	206,451,849,856
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		263,765,908	282,025,383
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		72,001,241,970	80,011,273,102
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		355,493,528,518	303,778,925,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	355,493,528,518	303,778,925,533
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199,982,400,000	151,744,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,734,116,794	62,775,944,067
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30,845,085)	(30,845,085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			31,689,404
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,027,459,876	23,344,413,870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,616,212,540	5,373,448,080
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63,164,184,393	60,539,315,197
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		70,684,749,217	70,541,515,863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,598,854,472,432	1,548,889,405,802

Xuân Mai, Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Yến Nhi

Vũ Ngọc Nho

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	238,097,494,226	180,150,015,931
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		238,097,494,226	180,150,015,931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	191,107,641,169	139,679,972,541
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,989,853,057	40,470,043,390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,028,777,211	1,003,740,949
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,154,676,115	6,235,796,343
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,332,756,742	4,933,916,633
8. Chi phí bán hàng	24		7,985,301,732	5,910,180,976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,566,379,904	9,321,878,606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		10,312,272,517	20,005,928,414
11. Thu nhập khác	31		613,170,386	29,491,363,823
12. Chi phí khác	32		736,434,580	26,620,545,664
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(123,264,194)	2,870,818,159
14. Lãi/ lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			11,650,609
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,189,008,323	22,888,397,182
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,945,469,865	6,493,747,472
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	55,681,818	(632,196,232)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		7,187,856,640	17,026,845,942
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		475,663,552	527,200,437
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		6,712,193,088	16,499,645,505
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		587	1,703

Xuân Mai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Yến Nhi

Vũ Ngọc Nho

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính; Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I/2011	Quý I/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10,189,008,323	22,888,397,182
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	10,162,311,425	6,796,820,113
- Các khoản dự phòng	3	(145,963,500)	10,718,805,790
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	449,496,605	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,691,418,784)
- Chi phí lãi vay	6	8,332,756,742	4,933,916,633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	28,987,609,595	43,646,520,934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	46,709,801,779	(51,272,831,197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47,013,917,565)	(17,940,313,956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	54,321,594,691	9,802,716,446
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,376,654,945)	(6,896,727,065)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,332,756,742)	(4,655,769,111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,020,099,101)	(5,619,498,838)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		45,268,527,577
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10,901,966,319)	(33,078,161,754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59,373,611,393	(20,745,536,964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18,736,369,174)	(43,360,976,471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,470,000,000)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,879,430,250	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23,475,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177,090,865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23,326,938,924)	(70,657,985,606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	48,237,440,000	23,941,017,385
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	248,666,166,154	199,160,565,641
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(299,430,924,305)	(130,624,520,568)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,527,318,151)	92,477,062,458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33,519,354,318	1,073,539,888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103,774,202,247	32,223,329,909
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	137,293,556,565	33,296,869,797

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Yến Nhi

Vũ Ngọc Nho

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Công ty có 08 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước; Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác đá;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải).
- Khám chữa bệnh-Phòng khám đa khoa;
- Kinh doanh dược - Quầy thuốc./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 4, Số 8 Đường Quang Trung, TP Hà Đông, Hà Nội
Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

Chi nhánh Láng - Hòa Lạc

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội
Tel: (84-4) 33 943 960 Fax: (84-4) 33 943 960

Chi nhánh dịch vụ tổng hợp

Địa chỉ: xã Thuý Xuân Tiên, Huyện chương Mỹ, Hà Nội
Tel: (84-4) 33 725 329

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 39 104 839 Fax: (84-8) 39 104 839

4. Các công ty con của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai**1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3, số 2500302820 ngày 06/8/2010, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, đến hết quý I năm 2011, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 2 Văn phòng 6 khu đô thị mới Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội
Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025295 ngày 11/6/2008, vốn điều lệ của Công ty là 9.500.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 6.175.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 3.325.000.000

3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 thay đổi lần 1 ngày 06/05/2008, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Đến hết quý I năm 2011, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 37.391.000.000 đồng, chiếm 74,78%, các cổ đông khác 12.609.000.000 đồng.

4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4 TTTM vinaconex, số 8 đường Quang Trung, Hà Đông, Hà nội
Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/03/2011, số vốn thực góp của các cổ đông mới đạt được 17.353.000.000 đồng, số vốn còn thiếu là 4.147.000.000 đồng, Công ty CP bê tông và xây dựng Vianconex Xuân mai góp 13.975.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 80,53%, các cổ đông khác 3.378.000.000 đồng.

5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai

Địa chỉ: Thuý xuân Tiên, huyện chương mỹ, thành phố Hà nội
Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 1 ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Trước tháng 5/2010 Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 45 là Công ty liên kết với Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Từ tháng 5/2010 Công ty trở thành đơn vị thành viên của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Số vốn góp của Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%.

5. Công ty liên kết của Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 2, VP 6, Khu đô thị mới Trung Hòa, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 62 511 373 Fax: (84-4) 62 510 720

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/03/2011, Công ty chưa tiến hành đánh giá lại số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ. Công việc này sẽ được thực hiện tại thời điểm 31/12/2011.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2011, Công ty không tiến hành trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho, số dự phòng trên bảng cân đối kế toán đã được trích lập tại thời điểm 31/12/2010.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai) và các khoản đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP xi măng cầm phả và Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Thông qua Đại hội cổ đông thường niên tháng 4 năm 2010, Công ty đã đưa ra phương án phát hành thêm cổ phần nhằm tăng vốn, với mục đích: cân đối, bù đắp các dự án đã đầu tư, tạo nguồn vốn đối ứng để vay và thực hiện các dự án đầu tư đang và đã thực hiện, phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Đến ngày 11 tháng 11 năm 2010, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 729/UBCK-GCN quyết định cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty, số lượng chào bán 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000đ/1 cổ phiếu. Đến hết 31/03/2011, số vốn thực góp của các cổ đông được 199.982.400.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14-"Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán 6 tháng theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	25,680,352,819	7,411,351,291
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	20,978,654,886	5,255,794,380
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	558,937,886	524,602,855
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	2,102,717,636	412,384,782
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	818,824	231,502,939
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	67,155,603	438,224,033
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	1,913,871,650	509,758,182
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	58,196,334	39,084,120
Tiền gửi ngân hàng	111,613,203,746	96,362,850,956
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	96,878,627,475	90,388,022,128

Công ty CP Bê tông Phan Vũ	1,992,852,582	1,475,826,100
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	8,561,377,424	548,210,733
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	2,810,969,409	1,990,091,299
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	100,371,573	175,186,763
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinaconex số 45	896,212,648	1,658,463,908
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	372,792,635	127,050,025
Tổng cộng	137,293,556,565	103,774,202,247
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	7,663,123,573	3,072,556,823
<i>- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</i>		
Mai Ngọc Thuần - Phòng kinh doanh	21,206,823	21,206,823
Trần Việt Đức - Đội Xây dựng số 5	711,000,000	1,083,000,000
Đoàn Bình Thanh - Đội Xây dựng số 2	8,250,000	8,250,000
CTy CP thiết bị Thành Thái	862,566,750	1,000,000,000
Trần Ngọc Hùng - Đội Xây dựng số 3	774,000,000	774,000,000
Nguyễn Thanh Đạm(XD1)	126,100,000	126,100,000
Bùi Dương Thành Trung	60,000,000	60,000,000
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	3,400,000,000	
Công ty TNHH TM & DV Đại Phúc Anh	1,700,000,000	
Cộng	7,663,123,573	3,072,556,823
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2,836,469,758	2,910,738,322
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	1,079,580,227	1,806,908,059
Phải thu tiền nước sạch CBCNV Công ty	91,181,988	101,353,488
Cho CB CNV Vay theo khế ước đi Dubai	18,194,368	18,194,368
Ban quản lý dự án Chung cư Vĩnh Phúc		11,308,868
Chi phí XD CB dở dang CT Bể bơi khu TTTM		593,059,658
Các đối tượng khác	970,203,871	1,082,991,677
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	56,797,123	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	80,928,000	15,785,187
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	773,000,000	239,001,055
Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	371,060	371,060
Các khoản phải thu khác	371,060	371,060
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	845,793,348	848,672,961
Nguyễn Thành Đông		113,537,500
Các khoản phải thu khác	845,793,348	735,135,461
Tổng cộng	2,836,469,758	2,910,738,322
4. Hàng tồn kho	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104,966,794,681	104,560,614,036
Công cụ, dụng cụ	592,562,084	909,790,889
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	289,009,970,769	254,231,366,765

Thành phẩm	136,595,116,457	124,510,327,578
Hàng hoá	61,572,842	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,881,800,959)	(1,881,800,959)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	529,344,215,874	482,330,298,309

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2011	126,283,661,338	186,078,340,446	60,514,725,928	12,656,271,941	385,532,999,653
Mua trong kỳ	150,520,000	331,019,028		1,965,223,908	2,446,762,936
Đầu tư XDCB hoàn thành		13,543,473,262	628,841,816		14,172,315,078
Tăng khác		129,872,727			129,872,727
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(1,589,433,467)	(77,305,551)		(1,666,739,018)
Giảm khác		(397,926)		(16,200,000)	(16,597,926)
Số dư tại 31/03/2011	126,434,181,338	198,492,874,070	61,066,262,193	14,605,295,849	400,598,613,450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2011	28,657,677,352	79,843,313,407	17,262,699,080	4,534,354,012	130,298,043,851
Khấu hao trong kỳ	1,895,992,442	6,071,393,928	1,666,096,734	489,061,641	10,122,544,745
Tăng khác					0
Chuyển sang bất động sản ĐT					0
Thanh lý, nhượng bán		(942,704,415)	(9,663,192)		(952,367,607)
Giảm khác		(729,437)	(4,742,344)	(9,689,516)	(15,161,297)
Số dư tại 31/03/2011	30,553,669,794	84,971,273,483	18,914,390,278	5,013,726,137	139,453,059,692
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2011	97,625,983,986	106,235,027,039	43,252,026,848	8,121,917,929	255,234,955,802
Số dư tại 31/03/2011	95,880,511,544	113,521,600,587	42,151,871,915	9,591,569,712	261,145,553,758

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị phần	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
----------	--------------	---------------------	-----------

Chi tiêu	mềm	Giá trị tương ứng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	339,406,300	2,263,665,704	2,603,072,004
Tăng trong năm			-
Tăng khác	-		-
Số dư ngày 31/03/2011	339,406,300	2,263,665,704	2,603,072,004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	111,082,334	174,999,976	286,082,310
Khấu hao trong kỳ	33,914,607	6,249,999	40,164,606
Số dư ngày 31/03/2011	144,996,941	181,249,975	326,246,916
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2011	228,323,966	2,088,665,728	2,316,989,694
Số dư ngày 31/03/2011	194,409,359	2,082,415,729	2,276,825,088
7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3/31/2011	1/1/2011
		VND	VND
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai		15,299,469,134	10,550,012,130
Văn phòng Công ty		8,656,294,991	4,146,224,281
Xây dựng cơ bản dở dang		8,070,859,977	3,560,789,267
Xây dựng bộ xử lý nước thải		104,802,258	104,802,258
Dự án đầu tư dây chuyền bê tông bọt		20,187,035	20,187,035
DA trạm trộn Thạch thất Hà tây		1,673,622,118	1,648,422,118
Nhà máy BT DUL Đà Nẵng		6,272,248,566	1,787,377,856
Mua sắm TSCĐ		585,435,014	585,435,014
Máy bán bê tông		324,875,850	324,875,850
Nâng cấp trạm trộn vữa khô		260,559,164	260,559,164
Chi nhánh Hà Đông		6,643,174,143	6,403,787,849
Xây dựng cơ bản dở dang		6,643,174,143	6,403,787,849
Dự án Khu Trung tâm Thương mại		6,643,174,143	6,403,787,849
Công ty CP Bê tông Phan Vũ		61,183,079,359	70,453,196,313
Xây dựng cơ bản dở dang		61,183,079,359	70,453,196,313
Chi phí XD cơ bản chung		20,074,241,314	18,543,775,283
Chi phí khảo sát, TK quy hoạch, dò mìn		374,089,364	374,089,364
Hạng mục công, hàng rào bảo vệ		1,168,583,066	1,125,410,757
Hạng mục nhà điều hành Công ty		412,654,163	412,654,163
Hạng mục nhà xưởng sản xuất		21,062,229,998	21,062,229,998
Hạng mục san nền, đường GT		4,387,744,817	4,379,101,507
Hạng mục san nền giai đoạn 2		1,479,612,091	1,462,539,091
Hạng mục trạm bơm nước 1+2		262,177,414	262,177,414
Hạng mục sân bãi cốt liệu		1,328,458,679	1,256,258,593
Hạng mục sân bãi thành phẩm		459,991,019	459,991,019
Hạng mục điện chiếu sáng		850,917,085	850,917,085
Hạng mục đường giao thông		1,203,870,692	1,203,870,692
Hạng mục đường vào nhà máy		322,422,421	322,422,421
Hạng mục ga ra để xe ô tô		142,750,059	142,750,059
Hạng mục sân vườn khu hành chính		143,064,296	143,064,296
Hạng mục cấp thoát nước ngoài nhà		449,357,825	449,357,825
Hạng mục trạm trộn 120m3/h		243,947,395	210,913,952
Hạng mục trạm trộn 60m3/h		183,388,672	183,388,672
Hạng mục văn phòng xưởng đội		66,455,542	66,455,542
Hạng mục trạm trộn 30m3/h		80,547,949	80,547,949

Hạng mục dây truyền công nghệ	1,724,764,108	1,724,764,108
Hạng mục công trực 30T	300,822,916	266,562,916
Hạng mục dây truyền CN cọc ly tâm	2,759,508,478	14,637,830,265
Hạng mục nhà nổi hơi kho than	190,405,296	190,405,296
Hạng mục nhà nghỉ giữa ca 7 gian, 9 gian	135,819,509	133,687,790
Các hạng mục công trình nhỏ khác	278,514,053	254,107,679
Hạng mục nhịp 18m ngoài trời	248,020,800	248,020,800
Hạng mục nhà KCS	5,901,777	5,901,777
Hạng mục nhà văn hoá thể thao	24,305,274	
Hạng mục nhà xưởng bước 3 giai đoạn 1	818,513,287	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	4,940,428,874	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>4,940,428,874</i>	<i>-</i>
Giá trị tài sản gắn liền trên đất	4,801,293,889	
Đường ray vận chuyển bê tông	139,134,985	
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	19,290,607,298	18,802,492,588
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>19,290,607,298</i>	<i>18,802,492,588</i>
Văn phòng tầng 6 dự án nhà 29T2	19,290,607,298	18,802,492,588
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	35,940,733,665	34,042,475,232
Mua sắm tài sản cố định	3,205,270,552	3,204,237,394
Xây dựng nhà máy bê tông dự ứng lực	18,985,220,672	18,957,288,196
Xây dựng hạng mục cảng Xà Lan	48,237,551	48,237,551
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,242,992,023	310,452,381
DA nhà ở CBCNV 1ha và 1,2 ha	1,301,237,181	1,297,884,503
DA nhà ở CN 02 gian	113,373,976	113,373,976
Mở rộng xưởng sản xuất	11,044,401,710	10,111,001,231
Công ty CP Cơ Giới Vận Tải Vinaconex Xuân Mai	304,536,364	628,841,816
ĐT mua rơ moóc xe ô tô	304,536,364	628,841,816
Tổng cộng	136,958,854,694	134,477,018,079

8	Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	31/03/2011	Đơn vị tính: VND
				VND	01/01/2011 VND
	CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65.00%	65.00%	26,000,000,000	26,000,000,000
	CTy CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân mai	65.00%	65.00%	6,175,000,000	6,175,000,000
	CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	74.78%	74.78%	37,391,000,000	37,391,000,000
	CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	80.53%	80.53%	13,975,000,000	13,975,000,000
	CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77.78%	77.78%	7,000,000,000	7,000,000,000
	CTy CP đầu tư và xây dựng số 45	60.55%	60.55%	48,442,500,000	48,442,500,000
	Tổng cộng			138,983,500,000	138,983,500,000
9.	Đầu tư vào Công ty liên kết, Liên doanh			3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Vinaconex Xuân Mai			750,000,000	750,000,000
	Tỷ lệ vốn góp			17.41%	17.41%

	Lợi nhuận sau thuế TNDN		368,176,816
	Cộng	750,000,000	1,118,176,816
10	Đầu tư dài hạn khác	3/31/2011	1/1/2011
		VND	VND
	Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4,884,246,213	4,884,246,213
	<i>Đầu tư cổ phiếu OTC</i>	<i>4,884,246,213</i>	<i>4,884,246,213</i>
	Công ty Khách sạn Suối Mơ	1,835,000,000	1,835,000,000
	Công ty Xi măng Cẩm phả	2,327,096,213	2,327,096,213
	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722,150,000	722,150,000
	<i>CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú</i>	<i>37,750,000,000</i>	<i>37,750,000,000</i>
	<i>CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>
	Tổng cộng	47,634,246,213	47,634,246,213
11	Chi phí trả trước dài hạn	3/31/2011	1/1/2011
		VND	VND
	Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	2,833,069,236	782,299,548
	<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>233,201,715</i>	<i>354,670,100</i>
	<i>Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp</i>	<i>19,969,845</i>	<i>23,559,153</i>
	Công cụ, dụng cụ	19,969,845	23,559,153
	<i>Chi nhánh Hoà Lạc</i>	<i>2,579,897,676</i>	<i>404,070,295</i>
	Công ty CP Bê tông Phan Vũ	8,528,646,558	8,423,368,078
	Cọc cừ	2,249,138,880	2,249,138,880
	CP ván khuôn cọc vuông	642,506,003	639,545,579
	CP ván khuôn dầm DƯL	382,570,176	332,718,615
	CP ván khuôn cột	366,366,166	321,138,217
	CP công cụ dụng cụ	313,195,019	312,741,747
	CP đèn bù mặt bằng	4,568,085,040	4,568,085,040
	Cp trả trước dài hạn khác	6,785,274	
	Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	2,508,009,643	5,508,497,048
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	138,848,388	264,388,597
	Chi phí chờ phân bổ thuê mặt bằng nhà xưởng		1,282,990,987
	Chi phí phụ tùng SC máy móc thiết bị	292,194,547	571,185,002
	Chi phí gia công sửa chữa khuôn ván	740,908,442	1,153,377,007
	Chi phí thiết bị văn phòng	64,707,948	104,976,908
	Chi phí bán hàng	17,867,410	22,550,378
	Chi phí SC máy nghiền đá PDSU 200T	227,112,584	321,336,500
	Mua, sửa chữa biến tần	17,615,632	35,231,266
	Chi phí trả trước dài hạn khác	131,364,350	764,835,745
	Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	877,390,342	987,624,658
	Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	11,398,023	33,012,270
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
	Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	4,875,094,689	4,710,859,043
	Bộ giàn giáo SAKI	413,812,230	472,928,262
	Chi phí khuôn sản xuất cấu kiện bê tông	2,975,890,794	2,975,890,794
	Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cãng	260,920,843	260,920,843
	Đáy dầm, lõi khuôn dầm và thành khuôn dầm		36,232,624
	Đáy dầm 220+400 - CT 9T lô C5+6		40,096,273
	Đường ray xe gòong	2,770,171	11,080,132
	Máy tính và các thiết bị VP của các phòng, ban	30,819,666	42,251,621
	Sàn di động		59,974,185

Lõi khuôn 720+ thành khuôn dầm 670+lõi khuôn 220	70,284,464	229,236,644
Giàn giáo sika 2	193,757,749	215,226,000
Giàn giáo sika 3	650,400,000	
Ruột neo	135,945,005	161,479,957
Máy móc, thiết bị khác	140,493,767	205,541,708
Tổng cộng	18,756,218,149	19,458,035,987
12 Vay và nợ ngắn hạn	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	400,931,077,443	388,199,183,560
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	202,335,751,884	203,072,471,966
Văn phòng Công ty	191,328,586,584	192,334,425,266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	28,527,867,192	56,279,609,651
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	58,529,163,654	59,881,956,504
Ngân hàng TMCP nhà TP HCM-CN Hà nội	24,481,049,312	15,853,845,638
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	28,190,719,857	18,894,194,713
Ngân hàng HDB - CN Hà Đông		-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội	29,951,689,241	20,379,382,866
Ngân hàng HSBC - CN. Hà Nội	21,648,097,328	21,045,435,894
Chi nhánh Láng - Hòa Lạc	11,007,165,300	10,738,046,700
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	11,007,165,300	10,738,046,700
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	43,440,165,514	33,538,403,379
Ngân hàng VIB	10,000,000,000	8,605,324,668
Ngân hàng Techcombank	15,175,020,369	12,997,857,901
Ngân hàng Tienphongbank	18,265,145,145	11,935,220,810
CTy TNHH Phúc Tiến		200,000,000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	59,770,815,050	51,772,263,887
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	29,812,454,044	23,308,912,589
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CNVP	29,958,361,006	28,463,351,298
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	857,021,709	-
Ngân hàng Công thương Hà Tây	857,021,709	
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	80,180,287,580	79,641,947,296
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	51,046,989,015	53,877,402,565
Ngân hàng VIB Bình Dương	24,727,965,524	21,359,211,690
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4,405,333,041	4,405,333,041
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	14,347,035,706	20,174,097,032
Ngân hàng công thương CN láng	1,084,277,501	3,111,659,157
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	12,469,008,205	17,005,368,875
Vay cá nhân	793,750,000	57,069,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	12,495,538,812	14,486,890,541
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	3,958,751,312	5,471,640,541
Ngân hàng Công thương Hà Tây	1,410,247,960	1,918,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	705,000,000	1,081,684,500
Vay vốn ODA	139,703,352	199,956,041
NH TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1,050,000,000	1,400,000,000
NH TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	653,800,000	872,000,000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	5,163,937,500	6,815,250,000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	1,527,937,500	2,003,250,000

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	3,636,000,000	4,812,000,000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	2,200,000,000	2,200,000,000
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	2,200,000,000	2,200,000,000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	1,172,850,000	
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc	666,600,000	
Ngân hàng phát triển nhà CN Vĩnh Phúc	506,250,000	
Tổng cộng	413,426,616,255	402,686,074,101
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	5,452,460,260	9,602,977,675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,866,917,522	3,699,888,836
Thuế thu nhập cá nhân	681,767,973	694,214,784
Các loại thuế khác	16,397,422	15,728,648
Tổng cộng	10,017,543,177	14,012,809,943
14. Chi phí phải trả	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty tư vấn thiết kế vinaconex Xuân mai	1,079,545,454	222,727,272
Tổng cộng	1,079,545,454	222,727,272
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty CP Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	77,852,974,510	27,882,011,247
Kinh phí công đoàn	318,031,155	314,011,932
Bảo hiểm xã hội	1,159,032,449	12,679,439
Bảo hiểm y tế	212,626,975	796,947
Các khoản phải trả khác	76,163,283,931	27,554,522,929
- Văn phòng Công ty	3,572,757,935	4,178,042,424
Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang	608,836,034	1,907,249,156
Nhóm mua nhà chung cư Ngô thị Nhậm		685,486,307
Ban điều hành Công ty	953,506,145	953,506,145
CP Trả Rose	738,278,058	
Trả TCTy Vinaconex	22,730,792	36,578,987
Thù lao của BKS	210,000,000	
Phải trả, phải nộp khác	1,039,406,906	595,221,829
- Chi nhánh Hà Đông	72,581,279,398	23,294,985,171
Nộp tiền đặt cọc mua nhà Ngô thị Nhậm	6,111,694,051	9,000,000,000
Phí bảo hành, bảo trì nhà	16,152,455,140	14,291,103,744
Gửi tiết kiệm	50,305,000,000	
Phải trả khác	12,130,207	3,881,427
- Chi nhánh Láng hoà lạc	9,246,598	46,800,561
- Chi nhánh dịch vụ tổng hợp		14,266,829
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	496,737,784	244,104,496
Kinh phí công đoàn	39,215,515	14,187,668
Bảo hiểm xã hội, Y tế	384,502,351	212,467,024
Phải trả, phải nộp khác	73,019,918	17,449,804
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	3,449,377,415	3,420,458,585
Kinh phí công đoàn	266,658,790	211,658,790
Bảo hiểm xã hội	524,981,885	276,664,616
Bảo hiểm Y tế, thất nghiệp	167,916,239	132,225,380

	Phải trả khác bao gồm:	2,489,820,501	2,799,909,799
	Vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên	1,447,655,086	1,600,942,171
	Nhóm dư có tài khoản 141	1,042,165,415	1,198,967,628
	Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	974,106,830	542,029,991
	Kinh phí công đoàn	505,344,095	398,515,494
	Bảo hiểm xã hội	356,385,150	85,394,848
	Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	99,403,696	17,467,128
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,973,889	40,652,521
	Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	421,791,877	256,493,456
	Kinh phí công đoàn	198,651,000	162,138,000
	Bảo hiểm xã hội	173,721,504	72,743,352
	Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	49,419,373	15,919,488
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,692,616
	Công ty CP cơ giới vận tải vinaconex Xuân mai	273,055,598	80,530,466
	Kinh phí công đoàn	57,945,256	45,073,312
	Bảo hiểm xã hội	109,887,621	-
	Bảo hiểm y tế	56,361,570	31,365,154
	Phải trả khác	48,861,151	4,092,000
	Công ty đầu tư và xây dựng số 45	5,475,153,248	5,196,591,066
	Kinh phí công đoàn	327,810,263	282,302,022
	Bảo hiểm xã hội	270,876,173	276,956,825
	Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	62,118,270	74,926,881
	<i>Phải trả khác bao gồm:</i>	<i>4,814,348,542</i>	<i>4,562,405,338</i>
	KC số dư TK 141	2,341,642,348	2,078,267,701
	Phí chuyển giao công nghệ-Concoord	1,985,285,468	1,985,285,468
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	487,420,726	498,852,169
	Tổng cộng	88,943,197,262	37,622,219,307
16	Doanh thu chưa thực hiện	3/31/2011	1/1/2011
		VND	VND
	Công ty mẹ	67,280,239,386	78,621,891,285
	<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>13,008,260,159</i>	<i>13,008,260,159</i>
	CT NM may Thái Bình	8,911,789,251	8,911,789,251
	CT Tokyo Micro	4,096,470,908	4,096,470,908
	<i>Chi nhánh Hà Đông</i>	<i>54,271,979,227</i>	<i>65,613,631,126</i>
	CT nhà CT2 Ngô Thị Nhậm	34,625,161,045	45,966,812,944
	CT nhà CT1 Ngô Thị Nhậm	19,646,818,182	19,646,818,182
	CTy CP tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai	4,721,002,584	1,389,381,817
	CT Chung cư 2,5 HH	690,909,090	690,909,090
	CT TT dịch vụ Lĩnh Nam	832,212,094	698,472,727
	CT chung cư cao tầng sông Nhuệ	3,197,881,400	
	Tổng cộng	72,001,241,970	80,011,273,102
17	Vay và nợ dài hạn	3/31/2011	1/1/2011
		VND	VND
	Vay dài hạn	108,654,175,649	167,285,921,675
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà nội	5,856,790,000	2,608,750,000
	Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	42,259,149,403	101,206,149,403
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	11,652,516,387	11,652,516,387
	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Vĩnh Phúc	1,278,790,900	2,065,390,900
	Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	38,004,832,846	41,133,848,872
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB	458,330,000	500,000,000
	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	5,250,000,000	5,250,000,000

Vay ODA	338,016,113	338,016,113
Ngân hàng TMCP Nhà Hà nội- CN Vĩnh Phúc	1,856,250,000	2,531,250,000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Mỹ Phước	1,699,500,000	
Nợ dài hạn	29,458,440,612	39,165,928,181
<i>Nợ dài hạn cá nhân - Gửi tiết kiệm</i>	29,458,440,612	39,165,928,181
Tổng cộng	138,112,616,261	206,451,849,856

18 Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	52,360,176,682	(9,801,376,355)	45,972,564,123	188,531,364,450
Tăng vốn trong kỳ trước	51,744,960,000	10,467,767,385			62,212,727,385
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				67,472,118,313	67,472,118,313
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ trước		(52,000,000)			(52,000,000)
Giảm khác			9,770,531,270	(52,905,367,239)	(43,134,835,969)
Số dư đầu năm nay	151,744,960,000	62,775,944,067	(30,845,085)	60,539,315,197	275,029,374,179
Tăng vốn trong kỳ này	48,237,440,000				48,237,440,000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				6,712,193,088	6,712,193,088
Tăng khác				1,048,750,000	1,048,750,000
Giảm vốn trong kỳ này		(41,827,273)			(41,827,273)
Giảm khác				(5,136,073,892)	(5,136,073,892)
Số dư cuối năm nay	199,982,400,000	62,734,116,794	(30,845,085)	63,164,184,393	325,849,856,102

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	102,000,000,000	102,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	97,982,400,000	49,744,960,000
Tổng cộng	199,982,400,000	151,744,960,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	3/31/2011 VND	1/1/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	151,744,960,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	48,237,440,000	51,744,960,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199,982,400,000	151,744,960,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã chia bằng tiền	-	14,462,010,000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 15%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 15%

<i>đ) Cổ phiếu</i>	3/31/2011	1/1/2011
--------------------	-----------	----------

	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,998,240	15,174,496
- Cổ phiếu phổ thông	19,998,240	15,174,496
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,760	1,760
- Cổ phiếu phổ thông	1,760	1,760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,998,240	15,172,736
- Cổ phiếu phổ thông	19,998,240	15,172,736
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
f) Các quỹ của công ty	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24,027,459,876	23,344,413,870
Quỹ dự phòng tài chính	5,616,212,540	5,373,448,080
Tổng cộng	29,643,672,416	28,717,861,950
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3/31/2011	31/03/2010
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	29,043,249,884	24,041,458,511
Doanh thu sản xuất công nghiệp và xây dựng	94,926,130,276	57,914,515,861
Doanh thu kinh doanh bất động sản	104,185,110,386	90,094,777,840
Doanh thu tư vấn	7,181,500,240	4,381,174,737
Doanh thu khác	2,761,503,440	3,718,088,982
Tổng cộng	238,097,494,226	180,150,015,931
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3/31/2011	31/03/2010
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	29,043,249,884	24,041,458,511
Doanh thu thuần sản xuất công nghiệp và xây dựng	94,926,130,276	57,914,515,861
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	104,185,110,386	90,094,777,840
Doanh thu thuần tư vấn	7,181,500,240	4,381,174,737
Doanh thu thuần khác	2,761,503,440	3,718,088,982
Tổng cộng	238,097,494,226	180,150,015,931
21. Giá vốn hàng bán	3/31/2011	31/03/2010
	VND	VND
Giá vốn của xây lắp	17,569,128,368	17,360,977,659
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	70,633,383,728	36,204,530,879
Giá vốn kinh doanh bất động sản	97,216,412,708	81,608,865,697
Giá vốn tư vấn	4,636,119,662	2,306,396,147
Giá vốn khác	1,052,596,703	2,199,202,159
Tổng cộng	191,107,641,169	139,679,972,541
22. Doanh thu hoạt động tài chính	3/31/2011	31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,007,270,356	1,003,740,949
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,506,855	
Tổng cộng	1,028,777,211	1,003,740,949

23. Chi phí tài chính	3/31/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí tài chính	10,154,676,115	6,235,796,343
Tổng cộng	10,154,676,115	6,235,796,343
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3/31/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế Quý này	2,945,469,865	6,493,747,472
Tổng cộng	2,945,469,865	6,493,747,472
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3/31/2011	31/03/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	6,712,193,088	16,499,645,505
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,712,193,088	16,499,645,505
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,442,430	9,641,340
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	587	1,703
26. Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong quý	3/31/2011	Năm 2010
	VND	VND
Đặng Hoàng Huy	110,997,595	390,504,769
Trần Trọng Diên	95,112,469	316,623,822
Nguyễn Văn Đa	110,815,980	313,524,985
Trần Văn Liên	97,303,216	317,239,226
Đỗ Thạch Cường	93,500,222	317,360,900
Vũ Ngọc Nho	89,949,436	312,886,698
Tổng cộng	597,678,918	1,968,140,400

27. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I	
		Năm 2011	Năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	70.18	69.05
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	29.82	30.95
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75.83	75.15
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	24.17	24.85
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.36	1.33
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0.14	0.05
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.62	0.61
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	4.28	12.71
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	3.02	9.45
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	0.64	2.10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0.45	1.56

3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	2.02	7.16
---	---	------	------

28 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 do Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai lập đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

Xuân mai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Yên Nhi

Vũ Ngọc Nho